

Số: 301/2020/CV-SBSI

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Lê Thúy Dung

Chức vụ: Chuyên viên pháp chế

- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30.06 đã được soát xét.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13 tháng 08 năm 2020 tại đường dẫn: <http://sbsi.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30.06.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thúy Dung

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét | 06-15 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|---|
| Ông Trịnh Quang Huy | Chủ tịch | <i>Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020</i> |
| Ông Lương Minh Tuấn | Chủ tịch | <i>Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020</i> |
| Ông Nguyễn Quang Anh | Thành viên | |
| Ông Luyến Quang Thắng | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quang Anh | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đỗ Đức Lộc | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Lan Anh | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hòa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

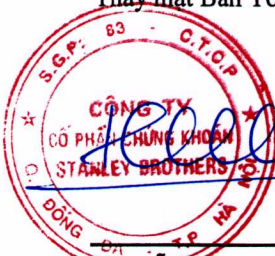
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 15, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu không tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Chính sách kế toán

Không phù nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã lập một bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers vào ngày 11 tháng 08 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh
Bộ phận Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|-----------|---|-----------------|----------------------|------------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| A | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 339.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | - | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 649.372.459 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 649.372.459 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | (8.549.163.154) | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | - | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | | - |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| 1A | Tổng | | | 331.749.581.764 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | 3.703.126.523 | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | - |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | - |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | - |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|-----------|---|--------------|----------------|-----------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 11 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| 15 | Trả trước cho người bán | | 3.703.126.523 | |
| II | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | - |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | 155.194.328 | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 552.056.560 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 47.001.000.000 | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | - |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | - |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn | | | |
| 1B | Tổng | | | 51.411.377.411 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|-----------------------------------|--|--------------|----------------|------------------------|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | - |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | - |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | | - |
| 2.3 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | - |
| 2.4 | Đầu tư dài hạn khác | | | - |
| II | Tài sản cố định | | | 25.029.674.161 |
| III | Bất động sản đầu tư | | | - |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | - |
| V | Tài sản dài hạn khác | | | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | | 1.108.533.554 |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | | 720.886.730 |
| 3 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | | - |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | | 2.556.690.029 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | | - |
| VI | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | - |
| 1C | Tổng | | | 29.415.784.474 |
| D | Tài sản ký quỹ đảm bảo | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | - |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh) | | | - |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | - |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 1D | Tổng | | | - |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | | 250.922.419.879 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A | | RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | |
|---------------------|--|-------------------|-----------------|-----------------------|
| | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| Các hạng mục đầu tư | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 17.038.873.434 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| II | Trái phiếu chính phủ | | | - |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| III | Trái phiếu doanh nghiệp | | | 58.500.000.000 |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | 195.000.000.000 | 58.500.000.000 |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |
| IV | Cổ phiếu | | | 4.364.500.000 |
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 43.645.000.000 | 4.364.500.000 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | - | - |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | |
|--|--|---------------------|----------------------|------------------------|
| | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| Các hạng mục đầu tư | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | - | - |
| V Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | - |
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - | - |
| VI Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | - |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | - | - |
| VI Chứng khoán phái sinh | | | | - |
| 17 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | - | - |
| 18 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | - | - |
| VII Chứng khoán khác | | | | - |
| 19 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | - | - |
| 20 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn | 25% | - | - |
| 21 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn | 100% | - | - |
| 22 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | - | - |
| 23 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | - | - |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | - | - |
| 25 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | - | - |
| 26 | Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | - | - |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | | | |
|----------------------------|---|----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| Các hạng mục đầu tư | | | (1) | (2) | (3) = (1) x (2) |
| VII | Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | | 14.842.450.000 |
| I | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (NHH) | 10% | 10% | 43.645.000.000 | 436.450.000 |
| 2 | Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings | 30% | 30% | 116.400.000.000 | 10.476.000.000 |
| 3 | Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance | 20% | 30% | 65.500.000.000 | 3.930.000.000 |
| A | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | | 77.706.950.000 |

STANLEY BROTHERS
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TOÀN QUỐC
C
TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| B RỦI RO THANH TOÁN | | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|----------------------------|--|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------|
| Loại hình giao dịch | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | | |
| Hệ số rủi ro | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0% | 8,0% | | |
| I | Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | 212.905.967 | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | - | 212.905.967 | |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| 2 | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 0,8% |
| 3 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8% |
| 5 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6,0% |
| 6 | Các tổ chức, cá nhân khác | 8,0% |

| II | Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | |
|----------|---|---------------|------------------|----------------|--------------------|
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro | |
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - | |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - | |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - | |
| 4 | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100% | - | - | |
| III | Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | |
| TT | Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| B | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) | | | | 212.905.967 |

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO


| C | RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | Giá trị rủi ro |
|--|--|----------------|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 39.415.051.226 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 3.231.802.526 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 3.231.802.526 |
| | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | - |
| | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| | 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| 6. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | - | |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 36.183.248.700 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 9.045.812.175 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 17.000.000.000 |
| C | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | 17.000.000.000 |
| D | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 94.919.855.967 |

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 77.706.950.000 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 212.905.967 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 17.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 94.919.855.967 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 250.922.419.879 | |
| 6 | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) | 264,35% | |



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh
Bộ phận Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

